lǐ péi

理赔

verb / noun · to settle a claim, claims settlement

Example Sentences

Bǎo xiǎn gōng sī zhèng zài chǔ lǐ lǐ péi shēn qǐng
保 险 公 司 正 在 处 理 理 赔 申 请 。

The insurance company is processing the claim application.

Shì gù fā shēng hòu tā lì kè lián xì le lǐ péi zhuān yuán
事 故 发 生 后 ， 他 立 刻 联 系 了 理 赔 专 员 。

After the accident, he immediately contacted the claims adjuster.

Trace each character, then write the word on your own.

理 理 理 理 理 理 理 理 理 理 理
理 理 理

赔 赔 赔 赔 赔 赔 赔 赔 赔 赔 赔
赔 赔 赔 赔